

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 29-5-2018

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn và vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Quốc Dũng

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Phúc

Bà Phùng Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2018/TLPT-HNGĐ, ngày 20 tháng 4 năm 2018 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và vay tài sản”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2018/HNGĐ-ST, ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2018/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn G (B), sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:* Bà Đoàn Thị Kim L, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; địa chỉ: Tòa nhà CCS, khu Bán đảo L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam; địa chỉ: Tháp BIDV, Số 35, đường H, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

3. Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam; địa chỉ: Lầu 15, Số 9-11, đường T, phường B, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng; địa chỉ: Số 165-167-169, đường H, phường N, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Hồ Thị D, sinh năm 1967; địa chỉ: Số 415, Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

6. Bà Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

7. Anh Trần Quốc N, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An.

8. Chị Nguyễn Thị Tuyết L, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An.

9. Bà Phan Thị Đ, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 64, Tỉnh lộ 830, ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An.

10. Chị Phạm Thị Bé N, sinh năm 1981; địa chỉ: Số 219, ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An.

11. Chị Huỳnh Thị Thanh T, sinh năm 1972; địa chỉ: Số 221, ấp B, xã Đ, huyện C, tỉnh Long An.

12. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

13. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện C, tỉnh Long An.

- *Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị*: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị.

(Nguyên đơn và bị đơn có mặt, các đương sự khác vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ông Nguyễn Văn G kết hôn với bà Đoàn Thị Kim L vào ngày 09/4/2004 tại Ủy ban nhân dân xã Tân Tập, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Sau khi cưới, ông G và bà L sống hạnh phúc khoảng 10 năm thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn được nên ông G khởi kiện xin ly hôn, bà L có ý muốn đoàn tụ nhưng không có kết quả nên cũng đồng ý ly hôn với ông G.

Về con chung: Ông G và bà L có một người con chung tên Nguyễn Thanh Tuyết N sinh ngày 31/12/2004. Khi cha mẹ ly hôn, cháu N có nguyện vọng sống với mẹ nên ông G và bà L thỏa thuận giao cháu N cho bà L nuôi dưỡng, ông G tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 800.000 đồng, kể từ ngày 02/3/2018 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn G với bà Đoàn Thị Kim L có số tài sản gồm: Thửa đất thổ số 7543, tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An có diện tích 306 m² do ông Nguyễn Văn G đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng toàn bộ nhà trước, nhà sau, nhà vệ sinh, chuồng heo, mái che, vật kiến T khác có trên thửa đất số 7543 và một phần nhà, vật kiến T trên thửa đất số 1673 của bà Nguyễn Thị H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị nhà và vật kiến T trên đất là 362.925.776 đồng, giá trị quyền sử dụng đất là 214.200.000 đồng, tổng giá trị tài sản chung là 577.125.776 đồng.

Về nợ chung: Tổng số nợ chung mà ông G và bà L phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nhiều chủ nợ khác nhau được xác định là 377.960.972 đồng.

Ngoài khoản nợ chung, bà L còn nợ riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng số tiền vốn và lãi tính đến ngày 02/3/2018 là 47.384.000 đồng.

Tại bản án hôn nhân sơ thẩm số 15/2018/HNGĐ-ST, ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của ông Nguyễn Văn G với bà Đoàn Thị Kim L.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Nguyễn Thanh Tuyết N, sinh ngày 31/12/2004 cho bà Đoàn Thị Kim L trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Văn G cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 800.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ ngày 02/3/2018 cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

3. Về chia tài sản chung:

3.1. Ông Nguyễn Văn G sở hữu toàn bộ nhà trước, nhà sau, nhà vệ sinh, chuồng heo, mái che, vật kiến T khác có trên thửa đất 7543, một phần nhà, vật kiến T trên thửa đất số 1673 do bà Nguyễn Thị H đứng tên quyền sử dụng đất. Ông Nguyễn Văn G được quyền quản lý sử dụng toàn bộ thửa đất 7543, loại đất thổ, tờ bản đồ số 04, đất tại ấp T, xã T, huyện C có tứ cận như sau:

Đông giáp thửa số 1673 có chiều dài 44m; Tây giáp thửa số 7542 dài 43,4m; Nam giáp thửa số 1670 dài 07m; Bắc giáp kênh dài 07m.

Vị trí và diện tích phân đất trên theo trích đo bản đồ địa chính của Công ty Trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Trung Nghĩa và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn G đứng tên.

Ông G quản lý sử dụng các cây trồng có trên đất theo biên bản thẩm định tại chỗ ngày 17/01/2017 của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc.

Ông Nguyễn Văn G chia cho bà Đoàn Thị Kim L số tiền là 280.562.888 đồng.

Ông Nguyễn Văn G trả cho bà Đoàn Thị Kim L lệ phí đo đạc định giá là 1.825.000 đồng

Tổng giá trị tài sản ông G sở hữu là 278.562.888 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà L sở hữu là 298.562.888 đồng.

Bà Đoàn Thị Kim L được lưu cư thời gian là 06 tháng.

4. Về phần trả nợ:

Buộc ông Nguyễn Văn G có trách nhiệm trả các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Phan Thị Đ 58.750.000 đồng; bà Nguyễn Thị Tuyết L 13.275.000 đồng; Bà Trần Thị Ngọc A 7.500.000 đồng; bà Huỳnh Thị Thanh T 6.499.000 đồng;

bà Phạm Thị Bé N 11.617.000 đồng; bà Hồ Thị D 58.222.500 đồng; ông Trần Quốc N 6.250.000; Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam 21.529.986. Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam 5.337.000 đồng, tổng cộng là 188.980.486 đồng.

Buộc bà Đoàn Thị Kim L có trách nhiệm trả các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thị Đ số tiền 58.750.000 đồng; bà Nguyễn Thị Tuyết L 13.275.000 đồng; Bà Trần Thị Ngọc A 7.500.000 đồng; bà Huỳnh Thị Thanh T 6.499.000 đồng; bà Phạm Thị Bé Ngọc 11.617.000 đồng; bà Hồ Thị D 58.222.500 đồng; ông Trần Quốc N 6.250.000 đồng; Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam 21.529.986 đồng; Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam 5.337.000 đồng; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng 47.384.000 đồng, tổng cộng là 236.364.486 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Đối với phần tiền ông G, bà L nợ Ngân hàng thì kể từ ngày 03/3/2018 cho đến khi trả xong số tiền còn nợ Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư phát triển Việt Nam, ông G, bà L còn phải trả lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng vay.

Ghi nhận sự tự nguyện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng không yêu cầu tính lãi của số tiền bà Đoàn Thị Kim L trả từ ngày 03/3/2018 cho đến khi bà L trả xong số tiền 47.384.000 đồng.

5. Về án phí:

Ông Nguyễn Văn G phải chịu 200.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; án phí chia tài sản chung 13.928.144 đồng; án phí trả nợ là 9.449.024 đồng, tổng cộng là 23.877.168 đồng. Ông Nguyễn Văn G có nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai thu số 7753 ngày 20/4/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc chuyển sang án phí, ông Nguyễn Văn G còn phải nộp 23.677.168 đồng án phí sung Ngân sách Nhà nước.

Bà Đoàn Thị Kim L phải chịu án phí chia tài sản là 14.928.144 đồng, 11.818.224 đồng án phí trả nợ, tổng cộng 26.746.368 đồng. bà L có nộp tạm ứng án phí là 4.562.500 đồng tại biên lai thu 8273 ngày 20/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc chuyển sang án phí bà L còn phải nộp 22.183.868 đồng sung Ngân sách Nhà nước.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho:

Bà Huỳnh Thị Thanh T 324.924 đồng theo biên lai thu số 5768 ngày 22/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc; Trả lại tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư phát triển Việt Nam

300.000 đồng theo biên lai thu 5854 ngày 15/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc; trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà Phạm Thị Bé Ngọc 580.850 đồng theo biên lai thu số 5767 ngày 22/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc; bà Hồ Thị D 2.423.625 đồng theo biên lai thu số 8140 ngày 15/9/2016, 737.000 đồng theo biên lai thu số 6061 ngày 02/3/2018 đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc; ông Trần Quốc N 315.500 đồng biên lai thu số 8141 ngày 15/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc; Bà Phan Thị Đ 2.937.500 đồng theo biên lai 8139 ngày 15/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc; bà Nguyễn Thị Tuyết L 663.750 đồng biên lai thu số 8142 ngày 15/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc; Bà Trần Thị Ngọc A 375.000 đồng biên lai thu số 8143 ngày 16/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc; Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng 1.185.000 đồng biên lai thu số 5916 ngày 08/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án và thời hiệu thi hành án theo Luật Thi hành án dân sự của các đương sự.

Theo quyết định kháng nghị số 27/QĐ/KNPT-VKS-DS ngày 02/4/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An kháng nghị bản án sơ thẩm về khoản tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch trong đó, buộc ông Nguyễn Văn G và bà Đoàn Thị Kim L mỗi người chịu án phí chia tài sản chung mà không khấu trừ giá trị tài sản mà họ có nghĩa vụ chung đối với người có yêu cầu độc lập đã gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông G và bà L nên đề nghị sửa bản án sơ thẩm về khoản án phí các đương sự phải chịu tính trên số tài sản được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không có ý kiến gì và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa có ý kiến nhận xét về thủ tục giải quyết vụ án đã đảm bảo theo đúng qui định của pháp luật. Về nội dung tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân của ông G và bà L có xem xét đến việc bà L phải nuôi con và cần phải tạo lập chỗ ở mới sau ly hôn là có cơ sở. Riêng phần tuyên về án phí, bản án sơ thẩm tuyên ông G và bà L mỗi người phải chịu án phí 5% trên số tài sản chung mà mình được nhận (ông G được chia phần tài sản tương đương 278.562.888đ, chịu án phí chia tài sản 13.928.144đ; bà L được chia phần tài sản tương đương 298.562.888đ, chịu án phí chia tài sản 14.928.144đ) và 5% án phí trên số nợ mà mỗi người phải trả cho cho những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập (ông G có trách nhiệm trả nợ chung là 188.980.486đ, chịu án phí trả nợ 9.449.024 đồng; bà L chịu trách nhiệm trả nợ chung 188.980.486đ, trả nợ riêng 47.384.000đ nên chịu án phí trả nợ 11.818.224 đồng) là chưa phù hợp. Đề nghị sửa phần án phí dân sự sơ thẩm ông G và bà L phải chịu sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba như sau:

- Ông G được chia tài sản chung trị giá 278.562.888đ, trả nợ chung là 188.980.486đ, tổng cộng án phí ông G phải chịu là 4.479.120đ;

- bà L được chia tài sản chung trị giá 298.562.888đ, trả nợ chung là 188.980.486đ, án phí phải chịu là 5.479.120đ. Riêng bà L còn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ riêng cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng 47.384.000 đồng nên bà L còn phải chịu án phí trên số tiền nợ riêng phải trả là 2.369.200đ. Tổng cộng án phí bà L phải chịu là 7.848.320 đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm nhận định chia cho bà L số tiền 298.562.888 đồng nhưng quyết định của bản án thì tuyên ông G chia cho bà L số tiền 280.562.888 đồng là không chính xác, có sự nhầm lẫn cần chỉnh sửa cho phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy,

[1] Theo điểm b, khoản 7, Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án (gọi tắt là Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14) quy định: *“Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản họ được chia sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bên thứ ba...”*.

Tài sản chung mà ông G được chia tính trên giá trị bằng tiền là 278.562.888đ, số nợ chung ông G có nghĩa vụ trả cho các chủ nợ là 188.980.486đ; bà L được chia tài sản chung trị giá là 298.562.888đ, trả nợ chung là 188.980.486đ và trả khoản nợ riêng là 47.384.000 đồng. Tại phần án phí chia tài sản chung của bản án sơ thẩm buộc ông G và bà L mỗi người phải chịu án phí 5% trên số tài sản chung được chia là không đúng, ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự cho nên trong trường hợp này áp dụng điểm b, khoản 7, Điều 27, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 để tính khoản tiền án phí chia tài sản chung của các đương sự phải chịu đối với phần tài sản được chia sau khi trừ đi khoản nợ mà họ có nghĩa vụ trả cho các chủ nợ. Cụ thể: Ông G phải chịu khoản án phí chia tài sản chung là 4.479.000đ $[(278.562.888đ - 188.980.486đ) \times 5\%]$; bà L phải chịu khoản án phí chia tài sản chung là 3.109.900đ $\{[298.562.888đ - (188.980.486đ + 47.384.000)] \times 5\%\}$.

[2] Ngoài ra, tại trang 13, dòng thứ 15 tính từ dưới lên của bản án sơ thẩm ghi ông G chia cho bà L số tiền 280.562.888 đồng là không chính xác, do có sự nhầm lẫn cần chỉnh sửa lại số tiền ông G chia cho bà L là 298.562.888 đồng cho phù hợp.

[3] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng nghị số 27/QĐ/KNPT-KDTM ngày 02/4/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An; sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2018/HNGĐ-ST, ngày 02 tháng 3 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Cần Giuộc.

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 các Điều 35; điểm a, c Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 55, 59, 62, 63, Điều 81, 82, 83, 84, 85 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 166, 280, 290, 357, 466, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về án phí:

- Ông Nguyễn Văn G phải chịu 200.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm; 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; 4.479.000 đồng án phí chia tài sản chung và án phí nghĩa vụ trả nợ là 9.449.000 đồng. Tổng cộng các khoản án phí ông G phải chịu là 14.428.000 đồng, nhưng được khấu trừ 200.000 đồng tiền nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 000753 ngày 20/4/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc. Số tiền ông G có nghĩa vụ nộp tiếp là 14.228.000 đồng.

- Bà Đoàn Thị Kim L phải chịu án phí chia tài sản chung là 3.109.900 đồng và án phí nghĩa vụ trả nợ là 11.818.200đ. Tổng cộng các khoản án phí bà L phải chịu là 14.928.100 đồng, nhưng được khấu trừ tiền nộp tạm ứng án phí là 4.562.500 đồng theo biên lai thu 0008273 ngày 20/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc. Số tiền án phí bà L phải có nghĩa vụ nộp tiếp là 10.365.300 đồng.

2. Tại trang 13, dòng thứ 15 tính từ dưới lên của bản án sơ thẩm ghi: “Ông Nguyễn Văn G chia cho bà Đoàn Thị Kim L số tiền là 280.562.888 đồng”. Nay đính chính lại như sau: “Ông Nguyễn Văn G chia cho bà Đoàn Thị Kim L số tiền là 298.562.888 đồng”.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Quốc Dũng

